

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch tài chính năm 2016 điều chỉnh

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q 3**

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 3302/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích quận 3 thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Điều lệ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích quận 3;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 1346/DVCI ngày 29 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 30 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng thành viên thống nhất thông qua Kế hoạch tài chính năm 2016 điều chỉnh với một số chỉ tiêu cơ bản sau:

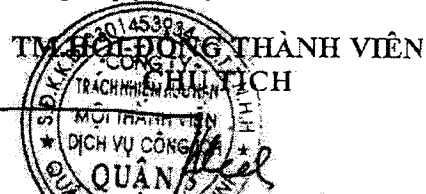
1. Tổng doanh thu	98.296 triệu đồng
2. Tổng chi phí :	93.372 triệu đồng
3. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN:	4.924 triệu đồng

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ký và thay thế Nghị quyết số 15/NQ-HĐTV ngày 31 tháng 7 năm 2015.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức hành chánh, Giám đốc Công ty và Trưởng phòng Kế hoạch – Tài vụ chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /.../

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TKHD.



Trần Phước Dũng

PHỤ LỤC

(Kèm theo công văn số 5309/UBND-CNN ngày 07 tháng 9 năm 2015
của Ủy ban nhân dân thành phố)

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2016 (ĐIỀU CHỈNH)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

STT	Chi tiêu	ĐVT	Năm báo cáo (2015)			Năm kế hoạch 2016	So sánh năm KH16 /L'1115 (%)
			Kế hoạch	ước thực hiện	So sánh UTH/KH (%)		
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
A	Chỉ tiêu sản lượng						
1	Sản lượng sản xuất, dịch vụ cung cấp						
a	Quét dọn vệ sinh đường phố (Ban đêm)	1000m ²	233,266	198,667	85%	199,228	100%
	Quét dọn vệ sinh lòng đường (Ban đêm)	1000m ²	113,834	79,900	70%	80,579	101%
	Quét dọn vệ sinh vỉa hè (Ban đêm)	1000m ²	119,432	118,768	99%	118,649	100%
b.	Quét dọn vệ sinh (Ban ngày)	1000m ²	33,300	23,556	71%	23,556	100%
c	Thu gom vận chuyển rác	1000 Tấn.km	1,387	1,484	107%	1,286	87%
d	Duy tu công viên, mảng xanh	Ha	620	636	103%	656	103%
e	Nạo vét lòng cống thoát nước	Mđ	60,387	60,387	100%	79,706	132%
f	Nạo vét hầm ga	Hg	4,303	4,303	100%	7,730	180%
2	Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành	Triệu đồng	89,218	89,340	100%	98,296	110%
	Nội địa	Triệu đồng	89,218	89,340	100%	98,296	110%
B	Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu						
I	Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh						
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	89,218	89,340	100.14%	98,296	110.02%
3a	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	82,418	79,566	96.54%	88,776	111.58%
	* Hoạt động công ích VSMT, dịch vụ khai thác thêm, TVTK-DVNĐ.	Triệu đồng	62,418	64,391	103.16%	66,176	102.77%
	- Hoạt động công ích VSMT	Triệu đồng	58,448	58,164	99.51%	59,706	102.65%
	- Dịch vụ khai thác thêm (KD)	Triệu đồng	2,470	5,227	211.62%	4,970	95.08%
	- Hoạt động TVTK - DVNĐ (KD)	Triệu đồng	1,500	1,000	66.67%	1,500	150.00%
	* Hoạt động thi công XDCB (KD)	Triệu đồng	20,000	15,175	75.88%	22,600	148.93%
3b	Doanh thu cho thuê nhà SHNN	Triệu đồng	6,800	8,400	123.53%	9,520	113.33%
	* Doanh thu cho thuê nhà SHNN để ở	Triệu đồng	1,300	1,300	100.00%	1,620	124.62%
	* Cho thuê nhà và thuê đất của nhà SHNN SXKD	Triệu đồng	5,500	7,100	129.09%	7,900	111.27%
	+ Thuê nhà	Triệu đồng	3,000	2,600	86.67%	3,200	123.08%
	+ Tiền thuê đất	Triệu đồng	2,500	4,500	180.00%	4,700	104.44%
3c	Thu nhập hoạt động tài chính và khác (Thanh lý)	Triệu đồng		1,374			0.00%
4	Tổng chi phí (gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí khác, có cả phần giảm trừ nợ NS)	Triệu đồng	84,313	84,425	100.13%	93,372	110.60%
5	Lãi, lỗ	Triệu đồng	4,905	4,915	100.21%	4,924	100.19%
5a	Lợi nhuận hoạt động công ích VSMT, dịch vụ khai thác thêm, TVTK-DVNĐ.	Triệu đồng	4,305	4,312	100.18%	4,246	98.47%
	* Hoạt động công ích VSMT	Triệu đồng	2,630	2,617	99.51%	2,687	102.65%
	* Hoạt động dịch vụ khai thác thêm (KD)		1,607	1,650	102.68%	1,491	90.36%
	* Hoạt động TVTK - DVNĐ (KD)	Triệu đồng	68	45	66.67%	68	150.00%

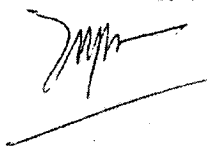
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm báo cáo (2015)			Năm kế hoạch 2016	So sánh năm KH16 / UTHIS (%)
			Kế hoạch	ước thực hiện	So sánh UTH/KH (%)		
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
5b	Lợi nhuận hoạt động thi công XD CB (KD)	Triệu đồng	600	455	75.88%	678	148.93%
5c	Thu nhập tài chính khác	Triệu đồng	0	303		0	
6	Các khoản phải nộp phát sinh	Triệu đồng	15,972	16,387	102.60%	16,698	101.90%
6a	Thuế	Triệu đồng	10,041	10,285	102.43%	10,043	97.65%
	* Thuế GTGT	Triệu đồng	5,401	4,804	88.95%	4,913	102.27%
	* Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	1,079	1,165	107.97%	1,080	92.70%
	* Thuế nhà đất + tiền thuê đất	Triệu đồng	3,337	4,000	119.87%	3,735	93.38%
	* Thuế môn bài	Triệu đồng	3	3	100.00%	3	100.00%
	* Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	221	313	141.63%	312	99.68%
6b	Các khoản phải nộp khác	Triệu đồng	5,931	6,102	102.88%	6,655	109.06%
	* Nộp kết dư nguồn thu nhà SHNN - CP hợp lệ	Triệu đồng	2,400	2,340	97.50%	2,892	123.59%
	* Phí vệ sinh + Phí BV môi trường	Triệu đồng	3,531	3,762	106.54%	3,763	100.03%
	* Các khoản phải nộp khác	Triệu đồng					
7	Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ chủ yếu	Triệu đồng	77,513	74,798	96.50%	83,852	112.10%
	Giá thành tiêu thụ (DT sản xuất - P Sản xuất)	Triệu đồng	77,513	74,798	96.50%	83,852	112.10%
8	Giá bán bình quân sản phẩm, dịch vụ chủ yếu	Triệu đồng	82,418	79,566	96.54%	88,776	111.58%
	Trong nước	Triệu đồng	82,418	79,566	96.54%	88,776	111.58%
II	Nguồn vốn kinh doanh						
9	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	44,143	44,143	100.00%	44,143	100.00%
	Trong đó:						
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37,615	37,615	100%	37,615	100.00%
b	Quỹ đầu tư phát triển		2,208	6,528		6,528	100.00%
10	Vốn điều lệ được phê duyệt	Triệu đồng	37,615	37,615	100%	37,615	100.00%
11	Nguồn bổ sung vốn điều lệ					6,528	
	Trong đó:						
a	Quỹ đầu tư phát triển			0		6,528	
b	Nguồn khác						
III	Huy động vốn						
12	Tổng mức vốn huy động						
13	Hệ số nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	Lần	2.50	1.00	40%	1.00	100.00%
14	Tỉ suất lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu	%	11.11	11.13	100%	11.16	
15	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (100/310 BCĐKT)	Lần		2.70		2.90	
IV	Đầu tư và chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài						
16	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính						
17	Đầu tư vào ngành nghề khác						
	Đầu tư tài chính khác		750	750	100%	750	100.00%
18	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài						
V	Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp						
19	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	483	414	86%	430	103.86%
	- Trong danh sách	Người	286	254	89%	270	106.30%
	- Nhân công thuê ngoài	Người	197	160	81%	160	100.00%
20	Tổng quỹ lương của người lao động	Triệu đồng	42,193	36,654	86.87%	39,144	106.79%
	Tổng quỹ lương trong danh sách	Triệu đồng	34,895	30,106	86.28%	32,150	106.79%
	Nhân công thuê ngoài	Triệu đồng	7,298	6,548	89.72%	6,994	106.81%

ST	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm báo cáo (2015)			Năm kế hoạch 2016	So sánh năm KH16 / (1)TH15 (%)
			Kế hoạch	ước thực hiện	So sánh UTH/KH (%)		
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
21	Tiền lương bq của người lao động (Trđ/người/tháng)	(Trđ/ng/tháng)	7.280	7.378	101%	7.586	102.82%
22	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	Người	7	7	100%	7	100.00%
23	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	1,992	1,992	100.00%	1,992	100.00%
24	Tiền lương bq của người quản lý doanh nghiệp (Trđ/người/tháng)	Triệu đồng	23.71	23.71	100.00%	23.71	100.00%
VI	Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp						

Ngày 30 Tháng 9 năm 2015

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Phương



Vũ Thị Tường Vy

Thuyết minh: So với Kế hoạch năm 2016 đã xây dựng trước thì doanh thu không thay đổi nhưng lợi nhuận giảm do những tháng cuối năm 2015 phát sinh thêm những thông tin chi phí tăng đột biến trong năm 2015 và năm 2016 như sau:

1/ - **STT 5: Lãi** : Giảm do:

- + Tiền thuê đất mặt bằng 22 Võ văn Tần Phường 5 Quận 3 tăng gần 305% từ tháng 5/2015.
- + Tiền thuê đất các mặt bằng là Tài sản cố định của Công ty tăng gần 40% từ năm 2016.
- + Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn dự kiến tăng 30% khi áp dụng hệ số mới xây dựng theo thang bảng lương mới từ năm 2016.
- + Tiền trợ cấp thôi việc dự kiến tăng khi áp dụng theo hệ số mới xây dựng theo thang bảng lương mới từ năm 2016.
- + Công ty sẽ mất doanh thu công tác vận chuyển rác do bị thu hồi mặt bằng Ao rau muống.

2/ - **STT 6: Các khoản phải nộp ngân sách**: Công ty sẽ thực hiện báo cáo và nộp theo quy định hiện hành.